

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 như sau:

“1a. Thông tin lý lịch tư pháp gồm thông tin về án tích, thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, được cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tiếp nhận, cập nhật, xử lý theo quy định của Luật này.”;

b) Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 như sau:

“4a. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp là tập hợp thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân và thông tin khác của người đó gồm: số định danh cá nhân; họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi sinh; quốc tịch; nơi cư trú; họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người đó. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng, cập nhật và xử lý trên cơ sở nguồn thông tin lý lịch tư pháp được quy định tại Điều 15 và Điều 36 của Luật này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Hỗ trợ công tác quản lý nhân sự, hoạt động giải quyết thủ tục hành chính cần biết thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

1. Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đầy đủ, chính xác, đúng trình tự, thủ tục cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định của Luật này; thực hiện kết nối Cơ sở dữ liệu có liên quan với Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

2. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp và quyền yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

1. Công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội có quyền yêu cầu cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để hỗ trợ công tác quản lý nhân sự, hoạt động giải quyết thủ tục hành chính cần biết thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về lý lịch tư pháp; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác lý lịch tư pháp;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc phục vụ công tác quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp

1. Cá nhân có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải nộp phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp.

2. Mức phí, việc quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng tập trung, thống nhất tại Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

3. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.

4. Chính phủ quy định chi tiết về Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Tòa án quân sự Trung ương cung cấp.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 như sau:

“1. Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Tòa án, các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp.”.

10. Bổ sung một số khoản vào Điều 15 như sau:

a) Bổ sung khoản 5a và khoản 5b vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Quyết định tổng hợp hình phạt.

5b. Quyết định bác đơn xin xóa án tích.”;

b) Bổ sung khoản 8a và khoản 8b vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện.

8b. Quyết định trả tự do cho bị cáo.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g, bổ sung điểm h và điểm i khoản 1 như sau:

“g) Quyết định tổng hợp hình phạt;

h) Quyết định bác đơn xin xóa án tích;

i) Quyết định trả tự do cho bị cáo.”;

b) Bổ sung điểm e vào khoản 2 như sau:

“e) Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu, nơi cư trú, họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người bị kết án;”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Nhiệm vụ của Tòa án quân sự Trung ương trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Tòa án quân sự Trung ương có nhiệm vụ cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích của người bị Tòa án quân sự kết án quy định từ khoản 1 đến khoản 14 Điều 15 của Luật này cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày ra quyết định, cấp giấy xác nhận.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Nhiệm vụ của Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an trong việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời thông tin lý lịch tư pháp về án tích do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an và Tòa án

quân sự Trung ương cung cấp. Việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về án tích phải được ghi vào sổ tiếp nhận theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.”.

14. Sửa đổi, bổ sung 23 như sau:

“Điều 23. Nhiệm vụ của Công an cấp tỉnh trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Công an cấp tỉnh có nhiệm vụ tiếp nhận đầy đủ, kịp thời thông tin lý lịch tư pháp về án tích do các cơ quan, tổ chức cung cấp theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp nhận được thông tin lý lịch tư pháp về án tích của người đã có Lý lịch tư pháp do Công an tỉnh khác lập thì Công an tỉnh đó có nhiệm vụ gửi thông tin lý lịch tư pháp của người đó cho Công an tỉnh đã lập Lý lịch tư pháp để cập nhật bổ sung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin.

3. Việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về án tích phải được ghi vào sổ tiếp nhận theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 26 như sau:

“1. Công an cấp tỉnh nơi Tòa án xét xử sơ thẩm có trụ sở lập Lý lịch tư pháp của người bị kết án.

2. Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an lập và lưu giữ Lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Nhận được thông tin lý lịch tư pháp về án tích do Tòa án quân sự Trung ương cung cấp theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

b) Người bị kết án được dẫn độ để thi hành án hoặc được chuyển giao để chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam;

c) Nhận được bản sao trích lục bản án hoặc trích lục án tích của công dân Việt Nam do Viện kiểm sát nhân dân tối cao cung cấp theo quy định tại Điều 17 của Luật này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích trong trường hợp miễn chấp hành án phạt, giảm thời hạn chấp hành án phạt, hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện

Trường hợp Lý lịch tư pháp của một người đã được lập, sau đó có quyết định của Tòa án về miễn chấp hành án phạt, giảm thời hạn chấp hành án phạt, hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời

hạn có điều kiện thì Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an, Công an cấp tỉnh cập nhật các thông tin này vào Lý lịch tư pháp của người đó.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Cung cấp, tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã gửi trích lục quyết định tuyên bố phá sản, trong đó có nội dung cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã cho Công an cấp tỉnh nơi Tòa án đó có trụ sở trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Nội dung trích lục quyết định tuyên bố phá sản bao gồm:

a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu, nơi cư trú của người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Công an cấp tỉnh có nhiệm vụ tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã do Tòa án cung cấp.

Trường hợp nhận được thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã của người đã có Lý lịch tư pháp do Công an tỉnh khác lập thì Công an tỉnh đó có nhiệm vụ gửi thông tin lý lịch tư pháp của người đó cho Công an tỉnh đã lập Lý lịch tư pháp để cập nhật bổ sung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin.

4. Việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã phải được ghi vào sổ tiếp nhận theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Lập Lý lịch tư pháp và cập nhật thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

“1. Trường hợp người bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã chưa có Lý lịch tư pháp thì Công an cấp tỉnh nơi Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản có trụ sở lập Lý lịch tư pháp.



14

2. Trường hợp người bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản đã có Lý lịch tư pháp thì Công an cấp tỉnh cập nhật thông tin vào Lý lịch tư pháp của người đó theo quyết định của Tòa án.”.

19. Sửa đổi, bổ sung tên Chương IV như sau:

“Chương IV. CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP CHO CÁ NHÂN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Phiếu lý lịch tư pháp

1. Phiếu lý lịch tư pháp gồm Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và Phiếu lý lịch tư pháp số 2 được cấp cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này. Phiếu lý lịch tư pháp số 2 được cấp theo yêu cầu của cá nhân chỉ để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình.

2. Phiếu lý lịch tư pháp được cấp cho cá nhân dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử, có giá trị pháp lý như nhau.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp nộp Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp và kèm theo các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao căn cước hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp cha, mẹ, người giám hộ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người chưa đủ 14 tuổi thì chỉ nộp bản sao căn cước hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của cha, mẹ, người giám hộ;

b) Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cá nhân có thể ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật; trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là cha, mẹ, vợ, chồng, con, người giám hộ của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì không cần văn bản ủy quyền.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết trình tự, thủ tục và mẫu Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2

Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 cho cá nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 45 của Luật này; trường hợp cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 thì không được ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trừ trường hợp cá nhân dưới 18 tuổi được ủy quyền cho cha, mẹ hoặc người giám hộ.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp đã bị kết án thì thời hạn không quá 15 ngày.

2. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp chưa đủ 14 tuổi, thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.”.

24. Bổ sung mục 3 Chương IV như sau:

“Mục 3

CUNG CẤP THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Điều 50a. Yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

1. Cơ quan, tổ chức khi có yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Luật này thì gửi văn bản yêu cầu đến Công an cấp tỉnh nơi người đó thường trú hoặc tạm trú; trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam thì gửi văn bản yêu cầu đến Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an.

2. Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức theo quy

định tại khoản 1 Điều này. Văn bản cung cấp thông tin lý lịch tư pháp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

3. Thời hạn cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo quy định tại Điều 48 của Luật này. Trường hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp khẩn cấp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong thì thời hạn không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận được yêu cầu.

Điều 50b. Nội dung thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp và hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

1. Thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng gồm những nội dung theo quy định tại Điều 43 của Luật này; thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội gồm những nội dung theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp và mẫu văn bản trả lời yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Cục trưởng Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an, Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với hành vi của mình quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an, Giám đốc Công an cấp tỉnh thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Công an hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà Bộ trưởng Bộ Công an không giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

3. Thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật.”.

26. Thay thế cụm từ tại một số điểm, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Tư pháp” bằng cụm từ “Bộ Công an” tại khoản 3, khoản 4 Điều 9;

b) Thay thế cụm từ “Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia” bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” tại điểm c khoản 3 Điều 9, Điều 12, Điều 17, Điều 18, khoản 2 Điều 30, Điều 31, Điều 32, khoản 1 và khoản 3 Điều 44, điểm b khoản 2 Điều 45, các khoản 2, 3 và 4 Điều 47;

c) Thay thế cụm từ “Sở Tư pháp” bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” tại Điều 13, khoản 1 và khoản 2 Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 28, Điều 29, khoản 1 Điều 30, Điều 33, khoản 2 và khoản 3 Điều 44, khoản 2 Điều 45, các khoản 1, 2 và 3 Điều 47;

d) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Tư pháp” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Công an” tại khoản 4 Điều 44;

đ) Thay thế cụm từ “Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” tại khoản 3 Điều 44;

e) Thay thế cụm từ “Giám đốc Sở Tư pháp” bằng cụm từ “Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại khoản 3 Điều 44;

g) Thay thế cụm từ “số giấy chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “số định danh cá nhân” tại điểm a khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 43;

h) Thay thế cụm từ “hình phạt” bằng cụm từ “án phạt” tại các khoản 4, 5, 6, 7, 9, 10 và 12 Điều 15, điểm c và điểm đ khoản 1, các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 16, Điều 18, Điều 21, Điều 30, Điều 31;

i) Thay thế cụm từ “10 ngày” thành cụm từ “05 ngày” tại khoản 3 Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 20, khoản 2 và khoản 3 Điều 24;

k) Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng” bằng cụm từ “Tòa án quân sự Trung ương” tại khoản 2 Điều 24.

27. Bãi bỏ khoản 5 Điều 9, khoản 4 và khoản 5 Điều 12, khoản 4 Điều 13, khoản 15 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 33, Điều 34, khoản 4 Điều 45.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thực hiện việc trao đổi, cung cấp thông tin



Handwritten signature or mark.

lý lịch tư pháp có trước ngày Luật này có hiệu lực để xây dựng Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

2. Hồ sơ yêu cầu Phiếu lý lịch tư pháp được tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp phối hợp Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thủ tục tra cứu, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp và việc xác minh điều kiện đương nhiên được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ...thông qua ngày...tháng 10 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn